

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **KIỂM TOÁN**

Tên tiếng Anh: Auditing

Mã ngành: 7340302

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khóa đào tạo: K22

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1				22		
Học phần bắt buộc				22		
1	2120504	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh National Defence Education and Security		8(5,6,16)		
2	2120405	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1		2(0,4,4)		
3	2107562	Kinh tế học Economics		3(3,0,6)		
4	2127402	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting		3(3,0,6)		
5	2131678	Pháp luật đại cương General laws		3(3,0,6)		
6	2112012	Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism and Leninism		3(3,0,6)		
Học kỳ 2				23		
Học phần bắt buộc				23		
1	2120406	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2		2(0,4,4)		
2	2127403	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1		3(3,0,6)	2127402(a)	
3	2110508	Kỹ năng giao tiếp * Communication skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
4	2110646	Kỹ năng phát triển năng lực số * Digital Capacity Development Skills		3(2, <u>2</u> ,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
5	2127611	Nguyên lý thống kê Principles of Statistics		3(2,2,6)		
6	2107483	Quản trị học * Fundamentals of Management		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2108470	Thuế Taxation		3(3,0,6)		
8	2111108	Tiếng Anh 1 English 1		3(3,0,6)		
Học kỳ 3				25		
Học phần bắt buộc				22		
1	2127901	Hệ thống thông tin kế toán Accounting Information Systems		4(3,2,8)	2127403(a)	
2	2127447	Kế toán tài chính 2 Financial Accounting 2		3(3,0,6)	2127403(a)	
3	2127439	Kiểm toán cơ bản Principles of Auditing		3(3,0,6)	2127402(a)	
4	2108456	Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance		3(3,0,6)	2127402(a)	
5	2111188	Tiếng Anh 2 English 2		3(3,0,6)	2111108(b)	
6	2113430	Toán cao cấp Calculus		3(3,0,6)		
7	2108773	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh Artificial Intelligence in Business		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2101777	Công nghệ thông tin trong chuyên đổi số Information Technology in Digital Transformation		3(3,0,6)		
2	2113436	Hàm phức và phép biến đổi Laplace Complex Analysis and Laplace Transform		3(3,0,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
3	2113438	Logic học Logics		3(3,0,6)		
4	2113435	Phương pháp tính Numerical Analysis		3(3,0,6)		
5	2113434	Toán ứng dụng Applied Mathematics		3(3,0,6)		
Học kỳ 4				21		
Học phần bắt buộc				18		
1	2127407	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 1 International Financial Reporting Standards 1		3(3,0,6)	2127403(a)	
2	2127448	Kế toán tài chính 3 Financial Accounting 3		3(3,0,6)	2127447(a)	
3	2127440	Kiểm toán báo cáo tài chính 1 Financial Statement Auditing 1		3(3,0,6)	2127439(a)	
4	2107514	Kinh tế lượng * Econometrics		3(2, <u>2</u> ,6)		
5	2131510	Luật Kinh doanh * Business Law		3(2, <u>2</u> ,6)		
6	2127902	Tự động hóa thông minh trong kinh doanh Intelligent automation in business		3(2,2,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2112011	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản * Music - Music Theory and Guitar Basics		3(1, <u>4</u> ,6)		
2	2111491	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture		3(3,0,6)		
3	2106529	Hội họa * Fine Art		3(1, <u>4</u> ,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
4	2101727	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng Using keyboard and office equipment skills		3(2,2,6)		
5	2123996	Môi trường và Con người Environment and Human		3(3,0,6)		
6	2110585	Tâm lý học đại cương * Psychology		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2111492	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Language in Use		3(3,0,6)		
8	2113439	Xã hội học Sociology		3(3,0,6)		
Học kỳ 5				20		
Học phần bắt buộc				18		
1	2127681	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 2 International Financial Reporting Standards 2		3(3,0,6)	2127407(a)	
2	2127614	Kế toán quản trị * Management Accounting		3(2, <u>2</u> ,6)	2127402(a)	
3	2127441	Kiểm toán báo cáo tài chính 2 * Financial Statement auditing 2		3(2, <u>2</u> ,6)	2127440(a)	
4	2112013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics of Marxism and Leninism		2(2,0,4)		
5	2112015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party		2(2,0,4)	2112012(a)	
6	2127903	Phân tích dữ liệu kế toán - kiểm toán Accounting data analytics		3(2,2,6)		
7	2113433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				2		
1	2127695	Chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo Auditing standards and assurance service		2(2,0,4)	2127439(a)	
2	2127650	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán Code of ethics for professional accountants		2(2,0,4)	2127439(a)	
3	2127692	Điều tra gian lận trong kế toán Fraud Investigation in Accounting		2(2,0,4)	2127439(a)	
4	2127443	Kiểm soát nội bộ Internal control		2(2,0,4)	2127402(a)	
5	2127723	Kiểm toán hoạt động Operation Audit		2(2,0,4)	2127439(a)	
6	2127619	Kiểm toán tuân thủ Compliance Audit		2(2,0,4)	2127439(a)	
Học kỳ 6				19		
Học phần bắt buộc				16		
1	2112014	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism		2(2,0,4)	2112012(a)	
2	2127680	Kiểm toán nội bộ Internal Audit		3(3,0,6)	2127439(a)	
3	2127618	Mô phỏng kiểm toán báo cáo tài chính Financial Statement Auditing Simulation		2(0,4,4)	2127439(b)	
4	2127613	Phân tích báo cáo tài chính * Financial statement Analysis		2(1, <u>2</u> ,4)	2127448(a)	
5	2127675	Phát triển bền vững trong kinh doanh Sustainable Development in Business		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
6	2112005	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology		2(2,0,4)	2112012(a)	
7	2107359	Ý tưởng khởi nghiệp Ideas for Start-up		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2108472	Định giá doanh nghiệp * Enterprise valuation		3(2, <u>2</u> ,6)		
2	2127677	Khai báo hải quan * Customs declaration		3(2, <u>2</u> ,6)		
3	2108489	Phân tích và đầu tư chứng khoán * Securities Analysis		3(2, <u>2</u> ,6)	2108456(a)	
4	2108723	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính Derivative products and financial risk management		3(3,0,6)	2108456(a)	
5	2108447	Thanh toán quốc tế * International Payments		3(2, <u>2</u> ,6)	2108456(a)	
6	2108458	Thị trường tài chính và các định chế tài chính * Financial Markets and Institutions		3(2, <u>2</u> ,6)		
Học kỳ 7				10		
Học phần bắt buộc				10		
1	2199451	Chứng chỉ Tiếng Anh Certificate of English Language Proficiency		0(0,0,0)		
2	2199406	Chứng chỉ tin học Certificate of Informatics		0(0,0,0)		
3	2127659	Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis		5(0,10,10)	2127440(a)	
4	2127660	Thực tập doanh nghiệp Internship		5(0,10,10)	2127440(a)	